

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20251113/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
Tô: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name:

- Mã chứng khoán/Securities symbol:

- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company:

- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:

- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:
- Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
FUEKIVFS

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

12/11/2025

1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	8.51%
2	AGR	100	0.09%
3	APG	200	0.13%
4	BIC	100	0.14%
5	BID	400	0.90%
6	BMI	100	0.11%
7	BSI	100	0.24%
8	BVH	100	0.32%
9	CTG	1,000	2.86%
10	CTS	100	0.21%
11	DSC	100	0.09%
12	DSE	100	0.15%
13	EIB	2,000	2.47%
14	EVF	1,000	0.71%
15	FTS	200	0.39%
16	HCM	700	0.93%
17	HDB	3,500	6.12%
18	LPB	3,800	10.66%
19	MBB	5,300	7.26%
20	MIG	100	0.10%
21	MSB	2,900	2.07%
22	NAB	1,800	1.54%
23	OCB	1,000	0.73%
24	ORS	400	0.33%
25	SHB	4,300	4.01%
26	SSB	2,000	1.96%
27	SSI	1,900	3.91%
28	STB	2,400	7.03%
29	TCB	5,100	10.13%
30	TCI	100	0.06%
31	TPB	2,000	2.00%
32	TVS	100	0.10%
33	VCB	1,200	4.17%
34	VCI	600	1.30%
35	VDS	200	0.22%
36	VIB	2,700	2.90%
37	VIX	2,000	2.88%
38	VND	1,500	1.72%
39	VPB	6,300	10.23%
	Tiền/ Cash (VND)	5,533,151	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF : (VND)

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value : (VND)
- 1,688,295,000**

1,693,828,151

5,533,151

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	BIC	23,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
2	BID	38,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BSI	41,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
4	BVH	53,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
5	TCB	33,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCB	58,900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
7	VCI	36,700	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
8	VIB	18,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	12/11/2025	11/11/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	16,700,000	16,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	17,180.00	16,850.00	330
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	282,869,301,339	280,827,557,978	2,041,743,361
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,693,828,151	1,681,602,143	12,226,008
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	16,938.28	16,816.02	122.26
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,958.27	2,895.08	63.19

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

11/11/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

11/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

10/11/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

10/11/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized Representative of Fund Management Company

Authorized Person in disclosing information



Hyun Dongsik
 CHỦ TỊCH HĐQT